PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 429 + 430)

Phụ lục IB. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU

POLAND

24. CÔNG TY ADBIOTECH CO., LTD, KOREA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1448	AD-Toltra Sol.	Toltrazuril	Chai, lọ	50; 100ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	ADB-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1449	AD-Amoxy Double Powder	Amoxicillin Trihydrate	Bao, gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	ADB-2	3004.10
1450	AD-Flor Powder	Florfenicol	Bao	500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia súc và gia cầm	ADB-3	3004.20

25. CÔNG TY SEOUL VET PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1451	Seoul - Ampistin 10	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SVP-1	3004.20
1452	Shuprim W.S.P	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Túi, bao	100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó	SVP-2	3004.20
1453	Amoxin 50	Amoxicillin trihydrate	Túi, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SVP-3	3004.10
1454	Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn	SVP-4	3004.10
1455	Enroclean - 20	Enrofloxacin	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	SVP-5	3004.20
1456	Flofen Solution 20	Florfenicol	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	SVP-6	3004.20
1457	Tilmo Solution	Tilmicosin phosphate	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn và gia cầm	SVP-7	3004.20
1458	Shuprimplus	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai, can	500ml; 1; 5; 10l	Trị viêm dạ dày ruột, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó	SVP-8	3004.20

26. CÔNG TY KOREA THUMBVET CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1459	Thumbvet Amicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KTT-1	3004.20
1460	Amoxilenol	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm teo mũi, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	KTT-2	3004.10
1461	Flofencol 4% Powder	Florfenicol	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	KTT-3	3004.20
1462	Super-Vitamino	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Biotin, Niacin, Calcium Pantothenate, Choline Bitartrate, Lysin hydrochloride, L-Tryptophan, Methionin, L-Threonine, L-Isoleucine	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin, stress, phục hồi sau khi bị bệnh, vận chuyển trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	KTT-4	3004.50
1463	Thumbcox susp	Toltrazuril	Chai	Chai 50; 100; 500ml	Phòng và trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo con	KTT-5	3004.20
1464	Tilcosin S Liq	Tilmicosin phosphate	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	KTT-6	3004.20
1465	Thumbvet Florfen inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	KTT-7	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1466	Bromfencol	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	KTT-8	3004.90.99
1467	Super Flo-25	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1l	Trị E.coli trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, Streptococcosis trên lợn	KTT-09	3004.20
1468	Super Enpro-250	Enrofloxacin	Chai	100ml; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KTT-10	3004.20
1469	Thumbvet Fenatol Inj	Tolfenamic acid	Chai	50ml; 100ml	Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm cấp tính đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa liên quan đến viêm vú	KTT-11	3004.20
1470	Enrotril 10% inj	Enrofloxacin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	KTT-12	3004.20
1471	Butafan-B.Inj	Butaphosphan	Chai	50ml; 100ml	Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo	KTT-13	3004.50
1472	Marboject 10%	Marbofloxacin	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm vú cấp, viêm phổi trên trâu, bò, heo	KTT-14	3004.20
1473	Thumbcox	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	KTT-15	3004.20
1474	Enrotril	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KTT-16	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1475	Florfencol 20% Sol	Florfenicol	Chai	100, 500ml; 1 lít	Trị E.coli trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, Streptococcosis trên lợn	KTT-17	3004.20
1476	Tilcosin M Inj	Tilmicosin phosphate	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò	KTT-18	3004.20
1477	Ce4gen	Cefquinome sulfate	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung mất sữa (MMA) trên lợn	KTT-19	3004.20
1478	New-Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	KTT-20	3004.20
1479	Hepacare	Vitamin B1, B6, Pantothenic acid, Nicotinic acid, Magnesium, L-Carnitine, D-Sorbitol, Choline Chloride, Methionine, Lysine hydrochloride	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Tăng cường chức năng gan, thận, hệ thống miễn dịch, hỗ trợ điều trị, phòng chống stress và gan nhiễm mỡ trên gia súc, gia cầm	KTT-21	3004.50
1480	Ketorofen	Ketoprofen	Chai	50ml; 100ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	KTT-22	3004.90.59
1481	Tilcosin pwd	Tilmicosin Phosphate	Gói, bao	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	KTT-23	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1482	Tyfencol	Florfenicol, Tylosin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn	KTT-24	3004.20
1483	Primeshot	Ceftiofur crystalline free acid	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	KTT-25	3004.20
1484	Mine lite	Phosphorus, Calcium, Sodium, Magnesium, Chloride, Zn, Mn, Fe, Cu	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Phòng bệnh do thiếu các chất khoáng như phốt pho, can xi, Natri, Magiê, sắt, đồng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	KTT-26	3004.20
1485	Enrotril Max	Enrofloxacin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn	KTT-27	3004.20
1486	Ampicoli+	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	KTT-28	3004.20
1487	Flofencol 10% sol.	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1L	Trị viêm phổi màng phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	KTT-29	3004.20
1488	Thumbvet Colistin-20	Colistin Sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên bê, heo, gia cầm	KTT-30	3004.20
1489	Thumbvet Ampicillin pwd.	Ampicicllin trihydrate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm phế quản trên heo, gia cầm	KTT-31	3004.20
1490	Thumbvet Tylosin-500	Tylosin tartrate	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị CRD trên gia cầm; trị lỵ, Mycoplasmosis trên heo	KTT-32	3004.20
1491	Thumbmectin-600	Ivermectin	Túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	KTT-33	3004.90.99

27. CÔNG TY EWHAPHARMTEK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1492	Ewha Colmoxi	Amoxicilline, Colistin	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	EWH-01	3004.10
1493	Ewha Tylosulfa	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo	EWH-02	3004.20
1494	Ultra Flor 40	Florfenicol	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo	EWH-03	3004.20
1495	Meditrisol	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít, 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	EWH-04	3004.20
1496	Enflox 100	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	EWH-05	3004.20
1497	ColiPower 10	Colistin	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm	EWH-06	3004.20
1498	TILSIN25	Tilmicosin phosphate	Chai	500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp gia súc, gia cầm	EWH-07	3004.20
1499	AMPICOLIS PLUS	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	EWH-08	3004.20
1500	EWHA FLOR 100	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	EWH-09	3004.20

28. CÔNG TY SAMU MEDIAN CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1501	Enflocin forte	Enrofloxacin	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	JIN-01	3004.20
1502	Jinwoo-Tilmicosin (L)	Tilmicosin phosphate	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	JIN-02	3004.20
1503	Power-Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	JIN-03	3004.20
1504	Catojin Gold	L-Carnitine, Magnesium sulphate, Sorbitol	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	JIN-04	3004.50
1505	Coli Moxin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn	JIN-05	3004.10
1506	Florcol 20	Florfenicol	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	JIN-06	3004.20
1507	New Vitaking-Royal	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Calcium pantothenate, Nicotinamide, DL-Methionin, Na, Mn, Fe, Zn, Co, K	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, khoáng chất, giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh trên lợn, gia cầm	JIN-07	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1508	Nanoflor-200	Florfenicol	Chai, can	100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	JIN-08	3004.20
1509	Power Goldmoxin	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn	JIN-09	3004.10
1510	Florcol 40	Florfenicol	Bao, gói	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	JIN-10	3004.20
1511	BromCol-Gold	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai, can	250; 500ml; 1; 5; 10 lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	JIN-11	3004.90.99
1512	Power Coxin-S	Toltrazuril	Chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	JIN-12	3004.20

29. CÔNG TY CHAMSHIN PHARMA CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1513	Anticoc-F	Toltrazuril	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	CPK-1	3004.20
1514	Fenisol	Florphenicol	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị Salmonella và colibacillosis trên gia cầm; trị Actinobacillus pleuropneumonia trên lợn	CPK-2	3004.20
1515	Anitril-200	Enrofloxacin	Chai, can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra như: E.coli, Mycoplasmosis (CRD, CCRD), Salmonellosis typhimurium, Salmonella pullorum, Heamophilus paragalinarum trên gia cầm	CPK-3	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1516	Chamshin Ampicol powder	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn (E.coli và Salmonella spp) nhạy cảm với Ampicillin và Colistin trên bê, lợn, gia cầm	CPK-4	3004.10
1517	Immuno-Up	Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Xylooligosaccharide, Folic acid, DL-Methionine, ℓ-lysin, α-amylase, β-amylase, Cellulase, Lipase, Protease, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CPK-5	3004.50
1518	Vitasol-M	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Nicotiamide, DL-Methionine, ℓ-lysin, Inositol, Manganese sulfate, Zinc sulfate,	Gói, bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CPK-6	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Ferrous sulfate, Cupric sulfate, Cobalt sulfate, Selenium, Citric acid, Folic acid					
1519	Anitril-50 inj	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bê, nghé, lợn, chó, mèo	CPK-7	3004.20
1520	Stress-King Plus	Vitamin A, D3, E, K3, C, B6, B12, Sodium chloride, Potassium chloride	Gói, bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Giảm stress, phòng mất nước, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CPK-8	3004.50
1521	Newfenicol-40	Florphenicol	Gói, bao	100; 500g; 1; 4; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	CPK-9	3004.20
1522	Colmoxi-A powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm	CPK-10	3004.10

30. CÔNG TY WOOSUNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1523	Farm Safe	Didecyl Dimethyl ammonium chloride	Chai, bình	1; 5; 10; 18; 20l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp trứng	WOS-1	380894

31. CÔNG TY RNL LIFE SCIENCE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1524	SNUCOP	Acid Citric, Acid malic, Natridodecyl sunphate, Kẽm sunphate, Natri hecxa metaphotphate	Chai	500ml	Tiệt trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống	RNLK-01	380894

32. CÔNG TY CHOONGANG VACCINE LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1525	Poulshot Lasota	Virut Newcastle sống, (chủng Lasota, B1)	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle của gà	CADL-1	30023000
1526	Poulshot Lasota+IB	Virut Newcastle sống (chủng Lasota, type B1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-2	30023000
1527	Poulshot Gumboro	Virut Gumboro sống (chủng CAG)	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro (viêm túi Bursa) của gà	CADL-3	30023000
1528	Poulshot B1+ IB	Virut Newcastle (chủng B1, Type B1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm của gà (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-4	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1529	Poulshot IB	Virut viêm phế quản truyền nhiễm, sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-5	30023000
1530	Poulshot laryngo	Virut bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà, sống (chủng IVR-12)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà	CADL-6	30023000
1531	HC-VAC	Virut dịch tả lợn nhược độc (chủng LOM)	Lọ	10; 20 liều	Phòng Dịch tả lợn	CADL-7	30023000
1532	PPV-VAC	Virut Parvo của lợn (chủng PVK 1-3) vô hoạt	Lọ	5; 10; 15 liều	Phòng bệnh do Parvovirus lợn	CADL-8	30023000
1533	SuiShotR Aujeszky	Inactivated Aujeszky's Disease virus (NYJ-G strain OMP antigen)	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	CADL-9	30023000
1534	PoulShort R NDO	Virus Newcastle vô hoạt chủng Lasota	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	CADL-10	30023000
1535	PoulShort R Coryza	Haemophilus paragallinarum serotype A,	Chai	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà	CADL-11	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		Haemophilus paragallinarum serotype C					
1536	PoulShort R BNE	Vius IB, EDS, Newcastle	Chai	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ	CADL-12	30023000
1537	SuiShot Circo One	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo con	CADL-13	30023000
1538	Suishot Parvoguard	Protein VP 2 vi rút Parvo lợn	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh do Parvo vi rút cho lợn	CADL-14	30023000
1539	Suishot® APM-7	Pasteurella multocida type A; B; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7; Độc tố Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7	Lọ	10; 20; 30; 50; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm màng phổi trên lợn	CADL-15	30023000
1540	PoulShot® Ing-Plus	Inactivated IBV (IBV M41; IBV KM91); inactivated (NDV Lasota); inactivated IBDV (IBDV CAG)	Lọ	10; 20; 30; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh viêm khí quản truyền nhiễm, Newcastle và Gumboro ở gà	CADL-16	30023000
1541	Suishot® Circo Delta	Mycoplasma hyopneumoniae, Haemophillus	Chai	10ml (5 liều); 20ml (10 liều); 30ml (15 liều);	Phòng bệnh do Circovirus type 2, viêm phổi kính, viêm phổi địa phương trên heo	CADL-17	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		parasuis serotype 4, Haemophillus parasuis serotype 5, Circovirus type 2		50ml (25 liều); 100ml (50 liều)			
1542	Suishot PED	Virút gây bệnh tiêu chảy truyền nhiễm (PEDV)	Chai, lọ	5 liều; 10 liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo con	CADL-18	30023000

33. CÔNG TY HAN POONG INDUSTRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1543	Greencide	Sodium dichlorosocyanur, Adipic acid, Sodium bicarbonate, Sodium carbonate	Hộp	20; 50; 100 viên	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ trong chăn nuôi	HPIK-1	380894

34. CÔNG TY DONGBU FARM HANNONG CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1544	Floking 400 Inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	DFH-1	3004.20
1545	Floren SP	Florfenicol	Gói, bao	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn	DFH-2	3004.20

CZECH REPUBLIC

1. CÔNG TY BOCHEMIE CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1546	Chirox	Potassium hydrogen peroxosulphate; Sodium carbonate anhydrous; C12-C15-oxo-alkohol-EO-PO-adduct	Túi, hộp, xô	50,100;500g; 1; 3; 5; 15; 25; 50kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y	BOCHE-1	30049030
1547	Chloramin T	Chloramin T	Túi, xô, thùng	1; 6; 25kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong thú y	BOCHE-2	30049030
1548	Chloramin BS	N-Chlorbenzensulfonamid Sodium (trihydrate)	Túi, bao, thùng	50; 100; 200; 500g; 1; 3; 5; 15; 25; 35; 50kg	Khử trùng, làm sạch bề mặt, thiết bị, dụng cụ	BOCHE-3	380894
1549	Apol	Glycollic acid	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-4	30049030
1550	Apol Activator	Sodium chlorite	Chai, can, thùng	500g; 1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-5	30049030
1551	Apol First	Didecyl demethyl ammonium chloride. Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride.N-(3-aminopropyl)-N-đoecylpropane-1,3-diamine	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc	BOCHE-6	30049030

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1552	Comfort Fix	Didecyl dimethyl ammonium chloride; Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride; Hydrogen peroxide;Polyhexamethylenbiguanide hydrochloride	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000kg	Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc	BOCHE-7	30049030

2. CÔNG TY BIOVETA, A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1553	Polypleurosin (inj.ad us.vet.)	Pasteurella multocida (type A; D); Actinobacillus pleuropneumoniae (type 2; 9); Bordetella bronchiseptica	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng ho thở trên lợn	BVTC-1	30023000
1554	Rokovac Neo (emulsion for injection)	Rotavirus suis; - Escherichia coli (O 101:K99; O 147:K88; O 149:K88; K85:987P)	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng lợn con phân trắng	BVTC-2	30023000
1555	Parvoerysin (inj.ad us.vet.)	Parvovirus enteritidis Erysipelothrix rhusiopathiae	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo và bệnh đóng dấu lợn	BVTC-3	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1556	Parvosin - OL (inj.ad us.vet.)	Parvovirus suis inactivatum	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo virus lợn	BVTC-4	30023000
1557	Biocan Puppy inj	Kháng nguyên Virus Febris contagiosae canis và Parvovirus enteritidis canis inact	Chai	1; 5; 10; 20; 25; 50;100ml. (1ml/1 liều)	Phòng bệnh sài sốt và bệnh Parvovirus cho chó	BVTC-8	30029000
1558	Biocan DHPPi	Kháng nguyên Virus Febris, Infectious canine laryngotracheis, parvovirus, parainfluenza virus	Chai	1; 5; 10; 20; 25; 50; 100ml. (1ml/1 liều)	Phòng bệnh sài sốt, bệnh Parvovirus, viêm phổi do Adenovirus và bệnh Cúm cho chó	BVTC-9	30029000

3. CÔNG TY BIOPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1559	Livacox®T	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella	Lọ	10ml (1000 liều), 50ml (5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BPS-1	30023000
1560	Livacox®Q	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella, Eimeria necatrix	Lọ	10ml (1000 liều), 50ml (5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BPS-2	30023000

4. CÔNG TY BIOVETA, A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1561	Amoxicillin (Bioveta 15% L.A)	Amoxicillin base	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm có mủ trên gia súc	BVTC-5	3004.10
1562	Erythromycin (inj.ad us.vet)	Erythromycin	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi và các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	BVTC-6	3004.20
1563	Oxytetracyklin (Bioveta 20% L.A)	Oxytetracycline base	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	BVTC-7	3004.20

INDONESIA

1. CÔNG TY P.T. SURYA HYDUP SATWA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1564	Bivalent Coryza Vaccine	Kháng nguyên Coryza	Lọ	100; 200; 250; 500 liều 500; 1000 liều	Phòng trị bệnh Coryza ở gia cầm	SHS-01	30029000
1565	All-cide	Glutaradehyde, Dimethyl coco benzyl; Ammonium chloride	Can	1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện, máy ấp trứng	SHS-02	30023000
1566	Daimeton B Inj 20%	Sulfamonomethoxine	Lọ	100ml	Điều trị bệnh sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi	SHS-03	3004.20

2. CÔNG TY P.T. MEDION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1567	Medivac ND Lasota	ND chủng virus La Sota	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-01	30023000
1568	Medivac Gumboro B	IBD chủng virus D22	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-02	30023000
1569	Medivac Coryza B	Haemophylus paragallinarum W chủng strain và Modesto	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Coryza	MDI-03	30023000
1570	Medivac Coryza T	Haemophylus paragallinarum W, chủng Spross và Modesto	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Coryza	MDI-04	30023000
1571	Medivac ILT	Vaccin ILT chủng virus A 96	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	MDI-05	30023000
1572	Medivac Pox	Fowl Pox virus M-92 strain	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	MDI-06	30023000
1573	Medivac ND Emulsion	Newcastle virus, chủng Lasota	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-07	30023000
1574	Medivac ND Hitchner B1	Vaccin Newcastle chủng Hitchner B1 strain	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-08	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1575	Medivac ND clone 45	Vaccin Newcastle chủng virus Clone 45	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-09	30023000
1576	Medivac ND-IB	Vaccin Newcastle chủng virus Clone 45 và IB virus H-120 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-10	30023000
1577	Medivac Gumboro A	Vaccin IBD chủng virus Cheville (1/68)	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-11	30023000
1578	Medivac ND-EDS Emulsion	Vaccin Newcastle chủng La Sota, Adenovirus 127 Mc Ferran	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ	MDI-12	30023000
1579	Medivac IB H-120	Vaccin IB chủng virus H-120 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-13	30023000
1580	Medivac IB H-52	Vaccin IB chủng virus H-52 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-14	30023000
1581	Sulfamix	Sulfadimethyl, Pyrimidine	Lọ, can	60, 120ml, 1, 5, 20, 60 lít	Trị bệnh cầu trùng, CRD, thương hàn, E.coli	MDI-15	3004.20
1582	Neo meditril-I	Enrofloxacine	Lọ	20, 100, 250ml, 1, 5 lít	Phòng trị CRD, E.coli, Salmonella, Coryza	MDI-16	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1583	Mineral Babi	Vitamin và điện giải	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Kích thích tăng trưởng, phòng chứng thiếu máu trên lợn con, phòng bệnh bại liệt trên lợn nái	MDI-17	3004.50
1584	Vitamin B Kompleks Inj	Vitamin B1, B2, B6, và các vitamin khác	Lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng các bệnh do thiếu vitamin nhóm B gây ra	MDI-18	3004.50
1585	Vermyzin SBK	Piperazine citrate	Gói	10, 33, 100, 500g; 1, 5, 15, 25kg	Tẩy giun cho trâu, bò, lợn, ngựa	MDI-19	3004.90.71
1586	Vermixon Oral Solution	Piperazine hexahydrate	Lọ, can	20, 60, 120ml; 1, 5, 20, 60 lít	Tẩy giun cho trâu, bò, lợn, ngựa	MDI-20	3004.90.71
1587	Coxy	Na Sulfaquinoxaline, Vitamin A, K3	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng	MDI-21	3004.50
1588	Trimezyn-S	Trimethosol, Sodium sufadiazin	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng, trị Coryza, CRD, thương hàn, E.coli, Bạch lỵ	MDI-22	3004.20
1589	Ampicol	Ampicilline, Colistin	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng, trị E.coli, CRD, thương hàn, bệnh kế phát Gumboro	MDI-23	3004.10
1590	Neobro	Vitamins, amino acids	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Kích thích tăng trọng, chống stress, giảm tỷ lệ chết	MDI-24	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1591	Kanamin	Kanamycin acid sulphate	Gói, bao	2, 5, 10, 50, 100g, 1kg	Trị CRD, Thương hàn, Staphy-lococcus	MDI-25	3004.20
1592	Sulpig	Sulfadimethyl Pyrimidine	Lọ	20, 50, 100ml, 1 lít	Tiêu chảy lợn, viêm phổi, các bệnh nhiễm khuẩn trên lợn	MDI-26	3004.20
1593	Tysinol	Tylosin tartrate	Lọ	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi do Mycoplasma, lỵ heo, viêm khớp, viêm vú, lepto	MDI-28	3004.20
1594	Ferdex Plus	Sắt, vitamin B12, B6	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên lợn	MDI-29	3004.50
1595	Medoxy-L Inj	Oxytetracycline HCl, Lidocaine HCl	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, thương hàn, viêm phổi, nhiễm trùng máu	MDI-30	3004.20.99
1596	Koleridin	Oxytetracycline HCl, Menadion Na-bisulfite	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị bệnh Coryza, CRD, tiêu chảy do E.coli, thương hàn	MDI-32	3004.20
1597	Fortevit	Vitamins, amino acids	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Kích thích tăng trưởng, tăng tỷ lệ đẻ, tỷ lệ phôi và tỷ lệ ấp nở	MDI-33	3004.50
1598	Strong Egg	Vitamins, Amino acids	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Kích thích tăng trưởng, tăng sức đề kháng	MDI-34	3004.50
1599	Therapy	Oxytetracycline HCl, Amprollium HCl	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Trị cầu trùng, thương hàn, Coryza	MDI-36	3004.20
1600	Respiratrek Inj	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Lọ, thùng	20, 60, 120ml, 1, 5, 20, 60 lít	Trị CRD, E.coli	MDI-37	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1601	Vitamin B12 Inj	Cyanocobalamine	Lọ	20, 50, 100, 500ml	Phòng bệnh thiếu máu, duy trì tốc độ tăng trưởng của gia súc	MDI-38	3004.90.99
1602	Ferdex 100	Sắt (Fe)	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng chứng thiếu máu do thiếu sắt trên lợn	MDI-39	3004.90.99
1603	Pignox	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Ca-D-pantothenate Chloine chloride. Methionin, Fe, Cu, Co, Zn	Gói, bao	500g, 5, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn, kích thích tăng trưởng, giảm tỷ lệ chết của gia súc, gia cầm	MDI-40	3004.50
1604	Egg Stimulant	Oxytretracyclin, Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Ca-D-pantothenate	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Tăng tỷ lệ đẻ, cải thiện chỉ số tiêu tốn thức ăn	MDI-41	3004.20
1605	Formades	Formalin, Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Chai, can	100ml, 1, 5, 20, 60 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	MDI-42	380894
1606	Antisep	Iodine, Potassium iodide	Chai, thùng	60, 120ml, 1, 5, 20, 60 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	MDI-43	380894
1607	Medoxy-LA (20% inj)	Oxytetracycline	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng trị bệnh viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, tiêu chảy	MDI-44	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1608	Antikoksi (liquid)	Sulfaquinoxaline,	Lọ, chai, can	50, 100, 250ml, 1, 5, 20 lít	Trị cầu trùng gia súc, gia cầm	MDI-45	3004.20
1609	Vita Stress (powder)	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, E, PP, Mg, P, Ca	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Chống stress, cung cấp vitamin và điện giải	MDI-46	3004.50
1610	Medivac Gumboro Emulsion	Gumboro virus	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-47	30023000
1611	Medivac ND-EDS-IB Emulsion	Newcastle virus lasota strain, Infectious bronchitis virus mass 41 strain, Avian adeno virus 127 Mc Ferran	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm gia cầm	MDI-48	30023000
1612	Medivac ND-IB-IBD Emulsion	Newcastle virus, Infectious bronchitis virus, Infectious Bursal Disease virus	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Gumboro ở gia cầm	MDI-49	30023000
1613	Doxytin	Doxycycline HCL	Gói, bao	5; 10; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 50kg	Phòng, trị CRD, bệnh do coli	MDI-50	3004.20
1614	Medisep	Cetyl pyridinium chloride, Cetyl trimethyl chloride, Benzakonium chloride	Chai, thùng	100ml; 1; 5; 20; 60 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	MDI-51	380894

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1615	Meditril-L	Norfloxacin	Chai	20; 50; 100; 250ml; 1 lít	Phòng trị CRD, bệnh do coli,...	MDI-52	3004.20
1616	Wormectin injection	Ivermectin	Lọ	2; 5; 20ml	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng	MDI-53	3004.90.99
1617	AD3E Injection	Vitamin A, D_3, E	Chai	50; 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin A, D_3, E	MDI-54	3004.50
1618	Medivac ND-IB Emulsion	Inactivated virus Lasota strain, Inactivated infectious bronchitis virus Massachusetts 41 strain	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	MDI-55	30023000
1619	Amoxitin	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị Coryza, Colibacillosis, Salmonellosis	MDI-56	3004.10
1620	Neo Meditril	Enrofloxacin	Chai	20, 100, 250ml; 1l	Trị viêm dạ dày - ruột, viêm đường hô hấp và tiết niệu trên gia cầm	MDI-57	3004.20
1621	Kalsium boroglukonat inj	Calcium gluconate, Boric acid	Chai	250; 500ml	Trị chứng hạ canxi huyết cho gia súc	MDI-58	3004.90.99
1622	Medivac AI	Virus cúm, type H5N1	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh cúm trên gà do virus cúm A/H5N1	MDI-59	30023000
1623	Coliquin	Flumequin	Gói, bao	5; 10; 50; 100; 250g	Trị bệnh do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng trên gia cầm	MDI-60	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1624	Neo Antisep new formula	Povidione Iodine	Chai, can, thùng	20; 60; 120ml; 1; 5; 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp	MDI-61	380894
1625	Larutan Dapar (Diluent)	Potassium chloride, Sodium chloride	Chai, lọ	50; 100; 200; 500; 1000; 2000 liều	Dung môi pha vắc xin	MDI-62	29420000

3. CÔNG TY DWIJAYA PERKASA ABADI

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1626	Zeo lite Powder	SiO_2, Al_2O, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O3	Bao	20, 25, 50kg	Dùng xử lý nước	DPAI-1	380894
1627	Zeo lite Pallet Round	SiO_2, Al_2O, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O3	Bao	20, 25, 50kg	Dùng xử lý nước	DPAI-2	380894

4. CÔNG TY PT BUANA INTI SENTOSA (BIS CHEM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1628	Zeo lite Granular	SiO_3, Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3, TiO_2	Bao	10; 20; 25; 50kg	Dùng xử lý nước	BISI-01	380894
1629	Zeo One	SiO_3, Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3, TiO_2	Bao	20; 25; 50kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi, bổ sung chất khoáng	BISI-02	380894
1630	Zeotech	SiO_3, Al_2O_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3, TiO_2	Bao	20; 25; 50kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi, bổ sung chất khoáng	BISI-03	380894

5. CÔNG TY ANTEROMAS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1631	Natural Green Zeo lite	SiO_3, AlO_3, CaO, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O3	Bao	10; 20; 25; 50kg	Dùng xử lý nước	ATRMI-01	380894

6. CÔNG TY PD. AGRIBISNIS DAN PERTAMBANGAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1632	Zeo lite Granular	SiO_3, Al_2O_3, MgO, Na_2O, K_2O, Fe_2O_3	Bao	20; 25kg	Dùng xử lý nước	PDPI-01	380894

7. CÔNG TY CHEIL SAMSUNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1633	L-Lysine Monohydrolodide	L-Lysine Monohydrolodide	Bao	25kg	Bổ sung Lysine	CSJ-01	300450

8. CÔNG TY PT. SORINI COPORATION TBK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1634	Dextrose monohydrate	Dextrose monohydrate	Bao	25kg	Tá dược dùng để sản xuất thuốc thú y	SRI-01	3004

9. CÔNG TY PT. VAKSINDO SATWA NUSANTARA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1635	Vaksimune ND HV IB	Vi rút ND chủng Ulster, Vi rút IB chủng H120	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle chủng Ulster, viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà	VID-01	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1636	Vaksimune Coryza LE	H. paragallinarum type huyết thanh A, B, C	Chai	250ml (500 liều); 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (Coryza do H. paragallinarum) trên gà	VID-02	30023000
1637	Vaksimune ND IBplus EDS	Vi rút Newcastle, chủng Lasota; Vi rút IB, chủng Massachusette; Vi rút IB, chủng B003; Vi rút IB, chủng B004; Vi rút EDS76, chủng E001	Chai	250ml (500 liều); 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Hội chứng giảm đẻ trứng (EDS) trên gà.	VID-03	30023000
1638	Vaksimune ND Inaktif 0.1	Vi rút Newcastle	Chai	500ml (5000 liều); 100ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà đẻ trứng	VID-04	30023000
1639	Vaksimune ND HV	Vi rút ND chủng Ulster	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	VID-05	30023000
1640	Vaksimune POX	Vi rút Đậu gà, chủng Beaudette	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Đậu (Fowl Pox) chủng Beaudette trên gà	VID-06	30023000
1641	Vaksimune ND Inaktif	Vi rút Newcastle	Chai	250ml (500 liều); 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà thịt, gà đẻ trứng và gà giống	VID-07	30023000
1642	Vaksimune IBD D	Vi rút IBD chủng LZD 228	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) trên gà	VID-08	30023000
1643	Vaksimune IBD M	Vi rút IBD chủng Moulthrop	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) chủng Moulthrop trên gà	VID-09	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1644	Vaksimune Clone IB	Vi rút ND chủng Clone, Vi rút IB chủng H_{120}	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, chủng Clone và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà	VID-10	30023000
1645	Vaksimune ILT	Vi rút Infectious Laryngotracheitis, chủng Hudson	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	VID-11	30023000

MALAYSIA

1. CÔNG TY Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1646	CHEMIX Powder 50%	Flumequine	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Điều trị các bệnh do nhiễm Coryza, E.coli, và Pullorum	Malaysia	YSPM-1	3004.20
1647	AMOXICILLIN Soluble Powder	Amoxicillin trihydrate	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Điều trị bệnh do nhiễm E.coli, thương hàn, viêm màng não	Malaysia	YSPM-2	3004.10
1648	KWAIBO-007	Vit. A, Vit. D3, Vit. E, Thiamine, Riboflavin, Pyridoxine, Nicatinamide, Vit. B12, Vit. C, Vit. H, d-Ca, Folic acid	Gói, bao	10; 50; 100; 1; 20kg	Thúc đẩy tăng trưởng, bổ sung vitamin, chống stress, suy yếu, dinh dưỡng kém	Malaysia	YSPM-3	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1649	CONQUER Powder	Mebendazole	Gói, bao	12; 50; 60; 100; 120; 600g, 1; 20kg	Điều trị nhiễm giun sán	Malaysia	YSPM-4	3004.90.71
1650	RIBU Powder	Ronidazole	Gói, bao	100g, 1kg	Điều trị bệnh lỵ ở heo con	Malaysia	YSPM-5	3004.20.99
1651	LICOFAT - 44 Powder	Lincomycin Streptomycin	Gói, bao	50; 100; 500g, 1; 20kg	Phòng ngừa và điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	Malaysia	YSPM-6	3004.20
1652	CLON Powder	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, bao	50; 100; 500; 1; 10; 20kg	Kích thích tăng trưởng, phòng ngừa và kiểm soát bệnh lỵ	Malaysia	YSPM-7	3004.20
1653	TRIXINE Powder	Sulfadimethoxine Trimethoprim	Gói, bao	10; 50; 100; 500g, 20kg	Điều trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy	Malaysia	YSPM-8	3004.20
1654	DOXY 10% Powder	Doxycycline	Gói, bao	50; 100; 500; 1; 10; 20kg	Kiểm soát biến chứng của viêm phế quản mãn tính	Malaysia	YSPM-9	3004.20
1655	OTC-20 Premix powder	Oxytetracycline HCl	Gói, bao	10; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg	Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính	Malaysia	YSPM-10	3004.20
1656	LINCOMYCIN-300 Inj	Lincomycin HCl	Lọ	100ml	Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), viêm phổi, viêm phế quản, viêm màng não	Taiwan	YSPM-12	3004.20
1657	AMOXICILLIN Inj	Amoxicillin trihydrate	Lọ	100ml	Điều trị bệnh do E.coli, thương hàn, viêm màng não	Taiwan	YSPM-13	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1658	DEXON Inj	Dexamethasone-21 phosphate sodium	Lọ	100ml	Điều trị dị ứng, chàm, bỏng, phù, viêm da, viêm khớp cấp, vú cấp, và viêm phổi	Taiwan	YSPM-14	3004.32.10
1659	SHINCORT Inj	Triamcinolone acetonide	Lọ	100ml	Điều trị viêm khớp, viêm da, viêm phổi và viêm phế quản	Taiwan	YSPM-15	3004.90.99
1660	KISTOCIN Inj	Oxytocin	Lọ	10ml, 50ml	Tăng co bóp tử cung	Taiwan	YSPM-16	293790
1661	LOVER Inj	Chorionic gonadotrophin Oestradiol benzoate	Lọ	2ml	Trị chứng không rụng trứng, rối loạn chức năng buồng trứng	Taiwan	YSPM-17	2937
1662	HEROMIN B12 Inj	Cyanocobalamin, D-Panthenol, Dextrose	Lọ	100ml	Phòng trị chứng thiếu máu, dinh dưỡng kém, rối loạn chuyển hóa	Taiwan	YSPM-18	3004.90.99
1663	ENLIN - 22 Inj	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim, Dexamethasone	Lọ	100ml	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm thanh quản, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm vú..	Taiwan	YSPM-19	3004.20
1664	COUGHLIN Inj	Sulpyrine, Dl-Methyl Ephedrine	Lọ	100ml	Điều trị viêm phổi lợn	Taiwan	YSPM-21	3004.90.59
1665	SULPYRINE 25% Inj	Sylpyrine	Lọ	100ml	Điều trị sốt ở lợn	Taiwan	YSPM-22	3004.90.59
1666	TYLOSIN Water soluble powder	Tylosin tartrate	Gói, bao	7,5; 15; 50; 75; 100; 150; 500g, 1kg	Điều trị lỵ, viêm phổi, viêm vú, và sốt do chuyên chở	Malaysia	YSPM-23	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1667	ASEPTIC Solution	Povidone-iodine	Chai, thùng	200ml, 0,5l, 1l, 3, 8l, 25l	Nhiễm trùng da trước và sau khi phẫu thuật. tẩy uế chuồng trại	Malaysia	YSPM-24	3004
1668	IRONWON Solution	Iron dextran, Colistin, Tylosin base	Chai	100, 200, 500ml; 1 lít	Điều trị thiếu máu và tiêu chảy ở heo mới sinh	Malaysia	YSPM-25	3004.20.91
1669	Cefadroxil	Cefadroxil	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g 1kg; 2; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr (-), Gr (+) gây ra	Malaysia	YSPM-28	3004.20
1670	Lemison	Levamisole hydrochloride	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg; 2; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh do giun đũa, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán giây	Malaysia	YSPM-29	3004.90.79
1671	Amoxicillin 50% Soluble Powder	Amoxycilline	Gói	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phế quản, nhiễm trùng máu trên heo, gà	Malaysia	YSPM-30	3004.10
1672	Erythromycin-164	Erythromycin	Gói	10; 20; 50; 100, 150,500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch, dịch tả, viêm khớp trên gà	Malaysia	YSPM-31	3004.20
1673	Canbisu	Ivermectin	Túi, bao	100; 333g	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo	Malaysia	YSPM-32	3004.90.99
1674	Amoxicillin 50% Premix Powder	Amoxicillin	Túi, bao	100g; 1; 10kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên gia cầm	Malaysia	YSPM-33	3004.10
1675	Sultrim powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt	Malaysia	YSPM-34	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1676	Sultrim Suspension	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 500ml; 1l	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt	Malaysia	YSPM-35	3004.20
1677	Poly-E	Colistin sulfate	Túi, bao	100g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-36	3004.20
1678	Doxy 50% Powder	Doxycyclin	Túi, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-37	3004.20
1679	Q-Lulan Water Solution Powder	Sulfachloropyrazine	Túi	180g	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli trên gia cầm	Malaysia	YSPM-38	3004.20
1680	Amoxicillin 20% soluble powder	Amoxicillin	Túi, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-39	3004.10
1681	Fluro oral solution	Norfloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphy-lococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-40	3004.20
1682	Maxilyte	Sodium chloride, Postassium chloride, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Sodium citrate, Sodium bicarbonate, Glucose anhydrous	Túi, bao	100g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng chất, cung cấp chất điện giải và vi khoáng chất, giúp tăng khả năng hồi phục và giảm tỷ lệ chết, giảm stress, ngăn ngừa mất nước và tiêu chảy	Malaysia	YSPM-41	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1683	Florcol Oral solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-42	3004.20
1684	Neosun soluble powder	Neomycin sulfate	Túi, bao	100; 500g	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-43	3004.20
1685	Cephan 50 powder	Cephalexin	Túi, bao	100g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-44	3004.20
1686	Yucomy	Nystatin	Túi, bao	100g; 1; 20kg	Phòng và trị nấm trên heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-45	3004.20
1687	Sulfolan powder	Sulfamethazine, Tylosin tartrate	Túi, bao	100g; 1; 20kg	Trị lỵ, viêm phổi, viêm mũi trên heo	Malaysia	YSPM-46	3004.20
1688	Y.K.Powder	8-Hydroxyquinoline of copper	Túi, bao	100g; 1; 25kg	Phòng và trị nấm trên gia cầm	Malaysia	YSPM-47	3004
1689	Sulfarim powder	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 1; 20kg	Trị viêm phế quản, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gà, vịt	Malaysia	YSPM-48	3004.20
1690	Rican premix powder	Colistin sulfate	Túi, bao	100g;1; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-49	3004.20
1691	Licofat-220 Powder	Licomycin, Spectinomycin	Túi, bao	100g; 1; 10kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo	Malaysia	YSPM-50	3004.20
1692	Enflosin Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	1l	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, Tụ huyết trùng trên gia cầm	Malaysia	YSPM-51	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1693	Grantlife injection 5%	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	Taiwan (R.O.C)	YSPM-52	3004.20
1694	Canbisu Injection	Ivermectin	Chai	100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo	Malaysia	YSPM-53	3004.90.99
1695	Enflosin Injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo	Malaysia	YSPM-54	3004.20

2. CÔNG TY PHIBRO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1696	TM 200	Oxytetracyclin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	E-coli, thương hàn, viêm phổi, THT	PBAM-01	3004.20
1697	Coxistac 12%	Salinomycin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	Phòng bệnh cầu trùng	PBAM-02	3004.20.99
1698	Stafac 50	Virginamycin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	Kích thích tăng trọng, phòng tiêu chảy	PBAM-03	3004.20.99
1699	Stafac 500	Virginamycin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	Kích thích tăng trọng, phòng tiêu chảy	PBAM-04	3004.20.99

3. CÔNG TY SUNZEN (CORP.) SDN BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1700	Sunz-Lyte	Vitamin A, D3, E, C, B2, B6, B12, Potassium Sodium	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và điện giải cho gia súc, gia cầm	SZS-1	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1701	Sunz-Vit	Vitamin A, B2, B3, B6, B12, B1, C, E, K3, PP	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin cho gia súc, gia cầm	SZS-2	3004.50
1702	Pfilyte	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, B1, D3, E, K3, Potassium, Sodium, Carbonate	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và điện giải cho gia súc, gia cầm	SZS-3	3004.50
1703	Vitastress	Vitamin A, B2, B3, B12, B6, C, D3, K3, E, PP	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin cho gia súc, gia cầm	SZS-4	3004.50
1704	Pfactor 002	Vitamin A, B2, B6, B12, B1, C, D3, E, K3, PP, Biotin, khoáng Mn, Zn, Iron, Cu, Co, I, Se	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm	SZS-5	3004.50

4. CÔNG TY NOVA LAB SHD.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1705	Enrovet 10% Oral solution	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1 lít	Phòng và trị CCRD, C.R.D, Colibacillosis, Salmonellosis (thương hàn), dịch tả, sưng phù đầu (Coryza) trên gia cầm	NOVA-1	3004.20
1706	Toltravet 2.5% Oral Solution	Toltrazuril	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà do Eimeria acervulina, E. brunetti, E. maxima, E. necatrix, E. tenella, E. Mitis	NOVA-2	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1707	Novamox-G Injectable Oily Suspension	Amoxycillin, Gentamicin	Chai	100ml	Trị tiêu hóa - ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	NOVA-3	3004.10
1708	Novamox 20% L.A Injectable Oily Suspension	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị viêm dạ dày ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	NOVA-4	3004.10
1709	Flumevet 20% Oral Solution	Flumequine	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	NOVA-5	3004.20
1710	Coxisol 24% Oral Solution	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Chai	200; 500ml; 1 lít	Phòng, trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn, gia cầm	NOVA-6	3004.20
1711	Trimeton 24% water soluble Powder	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm	NOVA-7	3004.20
1712	Nova SB 30% water soluble Powder	Sulfachloropyrazine	Túi, bao	100g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà. Trị cầu trùng trên lợn	NOVA-8	3004.20
1713	Novacoc 24% water soluble Powder	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm. Trị cầu trùng trên lợn	NOVA-9	3004.20
1714	Tylosin water soluble Powder	Tylosin tartrate	Túi, bao	100g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm	NOVA-10	3004.20
1715	Doxyvet-B	Doxycycline HCL, Bromhexin	Túi, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên bê, lợn, gia cầm	NOVA-11	3004.20

5. CÔNG TY PAHANG PHARMACY SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1716	Tri-SQ	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Túi	112; 500g; 1; 10; 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	PPM-1	3004.20
1717	Toricox-25	Toltrazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà	PPM-2	3004.20
1718	Porcox-5	Toltrazuril	Chai	100; 225; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên lợn con	PPM-3	3004.20
1719	Florgen-100 (Oral Solution)	Florfenicol	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà	PPM-4	3004.20
1720	Enrox-100	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm	PPM-5	3004.20
1721	Isotyl-250	Tilmicosin	Chai	250ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp trên gà	PPM-6	3004.20
1722	Septidin-10%	Povidone Iodine	Chai, can	50;100; 500ml; 1; 4l	Sát trùng da và vết thương	PPM-7	30049030
1723	Trimeto-480	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, thối móng trên lợn, gia cầm	PPM-8	3004.20

6. CÔNG TY RANGE PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1724	Micosol 25% Solution	Tilmicosin phosphate	Chai	200ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	RPM-1	3004.10
1725	Microcide	Glutaraldehyde, dimethyl coco benzyl ammonium chloride	Thùng, chai	1 lít; 5 lít; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ	RPM-2	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1726	Quinovet 10% injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn	RPM-3	3004.20
1727	Moxi LA 15% injection	Amoxicillin trihydrate	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn	RPM-4	3004.10
1728	Quinosol 20% Solution	Enrofloxacin	Chai	200ml; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	RPM-5	3004.20
1729	Aviacox 2,5% Solution	Toltrazuril	Chai	200ml; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng	RPM-6	3004.10
1730	Trimetovet 24% Injection	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	RPM-7	3004.10
1731	Seftiovet 5% Injection	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	RPM-8	3004.20
1732	Taikocin 30% Injection	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	RPM-9	3004.20
1733	ES-Moxi Granules	Amoxicillin trihydrate,	Bao, gói	100; 500g; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	RPM-10	3004.10
1734	Taikosol 10% Solution	Florfenicol	Chai	200ml; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gà	RPM-11	3004.20

7. CÔNG TY NAM PHARMA SDN BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1735	Doxy-50 water Soluble Powder	Doxycycline hyclate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	NPM-01	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1736	N-20%	Norfloxacin	Chai	1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm	NPM-02	3004.10
1737	Sulpatrim	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm	NPM-03	3004.10
1738	T-Z 2,5%	Toltrazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	NPM-04	3004.10
1739	Supersta	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Bao, gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NPM-05	3004.10

8. CÔNG TY UNI PHARMA FZC (MALAYSIA) SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1740	UNIMOX FORTE	Amoxicillin	Gói, bao, lon	20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin	UPM-01	3004.10
1741	UNIDOX TYLOSIN	Doxycycline, Tylosin tartrate	Gói, bao, lon	20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycllin và Tylosin	UPM-02	3004.20
1742	UNIDOX	Doxycycline	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclline	UPM-03	3004.20
1743	UNIMOX GENTAMICIN	Amoxycillin, Gentamicin	Gói, bao, lon	20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin và các bệnh trên đường ruột do vi khuẩn gây ra	UPM-04	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1744	UNIDOX FORTE	Doxycycline	Lon nhựa, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	UPM-05	3004.20
1745	UNIMOX COLISTIN	Amoxycillin, Colistin Sulphate	Lon nhựa, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin gia súc, gia cầm, gia cầm	UPM-06	3004.10
1746	UNIFLOX	Enrofloxacine	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Điều trị bệnh CRD, CCRD, viêm nhiễm đường tiêu hóa và đường hô hấp, ở gia cầm gây ra bởi các loại vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	UPM-07	3004.20
1747	UNISULPHA + K3	Sulfadiazin, Trimethoprim, Vitamin K3	Lon nhựa, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị các bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp hỗn hợp, viêm ruột, viêm vú	UPM-08	3004.20
1748	UNIFLO	Florfenicol	Lon nhựa, bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp ở gia cầm gây ra bởi các loại vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	UPM-09	3004.20
1749	UNIFLOR30	Florfenicol	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Phòng trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol	UPM-10	3004.20
1750	UNIFLOX10	Enrofloxacine	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các loại vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacin ở bê, bò, dê, và cừu, lợn	UPM-11	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1751	UNISPECTIN15	Spectinomycin, Lincomycin	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do các vi sinh vật nhạy cảm với lincomycin và spectinomycin	UPM-12	3004.20
1752	UNIMECTIN	Ivermectin	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh nội ký sinh trùng như giun phổi, giun thận, các loại giun tròn đường ruột	UPM-13	3004.20
1753	UNITYL20	Tylosin	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi sinh vật nhạy cảm với Tylosine	UPM-14	3004.20
1754	VITAPHOS12	Butaphosphan, Vitamin B12	Lọ	20; 50; 100; 250ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên gia súc, gia cầm	UPM-15	3004.50

9. CÔNG TY VACCINES AND PHARMACEUTICALS SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1755	My vac HC (GPE-) Hog Cholera Vaccin	Virus nhược độc dịch tả lợn, chủng GPE-ve	Lọ	10; 15; 20; 50; 100 liều	Phòng dịch tả lợn	Malaysia	MVP-1	30023000
1756	My vac ND-S Newcastle Disease Vaccin	Virus nhược độc Newcastle, chủng Mukteswar 'S'	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng Newcastle cho gà từ 6 tuần tuổi	Malaysia	MVP-2	30023000
1757	My vac ND-F Newcastle Disease Vaccin	Virus nhược độc Newcastle, chủng Asplin 'F'	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng Newcastle cho gà 1 ngày tuổi	Malaysia	MVP-3	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1758	My vac Gumboro Plus Vaccin Gumboro V877	Virus nhược độc Gumboro, chủng V877	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng Gumboro cho gà từ 10 - 14 ngày tuổi	Malaysia	MVP-4	30023000
1759	My vac Fox Fowl Pox Vaccin	Virus nhược độc đậu gà, chủng Beaudette	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng đậu gà cho gà 2 tuần tuổi trở lên	Malaysia	MVP-5	30023000
1760	Myvac NDIB	Virus ND chủng Lasota, Virus IB chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm gà	Malaysia	MVP-6	30023000
1761	Myvac ND Emulsion	Virus ND chủng Lasota	Lọ	100; 200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm	Malaysia	MVP-7	30023000
1762	IBD UPM93 (Infectious Bursal Disease Vaccin)	Virus IBD, nhược độc chủng UPM93	Chai	100; 200; 250; 500; 1000; 2000 liều	Vacxin nhược độc phòng bệnh Gumboro cho gà chủng UPM93	Malaysia	MVP-8	30023000

UNITED STATE OF AMERICA (USA)

1. CÔNG TY ALLTECHNOLOGY CENTER INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1763	De-Odorase Liquid	Yucca extract	Chai, can, thùng	10; 20; 100; 500ml; 1 lít 1; 2,5; 5; 10; 20; 25 lít 100; 200 lít	Khử mùi amoniac, hạn chế ô nhiễm trong môi trường không khí và nước	ABC-9	380894

2. CÔNG TY NHBT INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1764	Nutri-Mix Pak	SiO_2, Al_2O_3	Gói, bao	1; 20; 22,5; 25kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi	NHBT-1	380894

3. CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH GmbH.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1765	Newcastle Bronchitis vaccine, B1 Type	Virus Newcastle và Infectious bronchitis	Lọ	1000, 2000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản ở gà	VL-1	30023000
1766	Fowl Pox vaccine	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	500; 1000 liều	Vaccine phòng bệnh đậu ở gia cầm	VL-2	30023000
1767	Avian encephalo-myelitis Fowl vaccine	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm não tủy và đậu gà ở gia cầm	VL-3	30023000
1768	Fowl Laryngo - tracheitis Modified	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2000, 2500, 5000 liều	Vaccine phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	VL-4	30023000
1769	Bursal Disease Newcastle Bronchitis Reovirus vaccine (AviPro® 432 ND-IB2-BD3-Reo)	Virus IBD, Newcastle, Reovirus và Infectious bronchitis	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản, viêm khớp - chống còi cọc	VL-5	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1770	Bursal Disease vaccine	Virus IBD, nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2500 liều	Vaccine phòng Gumboro ở gia cầm	VL-6	30023000
1771	Bursal Disease vaccine	Virus IBD, nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro	VL-7	30023000
1772	Newcastle Disease vaccine	Virus Newcastle	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà	VL-8	30023000
1773	Bursal - Newcastle Disease vaccine	Virus vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Gumboro, dịch tả	VL-9	30023000
1774	Marek's disease vaccine	Virus sống	Lọ	1000; 2000, liều	Phòng viêm đa dây thần kinh	VL-10	30023000
1775	Haemophilus para-galinarum bacterin	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm	VL-11	30023000
1776	Avian Reo Bursal Disease vaccine	Virus IBD, Reovirus	Lọ	500; 1000 liều	Phòng viêm khớp - còi cọc và bệnh Gumboro	VL-12	30023000
1777	Avian Reovirus	Virus Reovirus	Lọ	500; 1000 liều	Phòng viêm khớp gia cầm	VL-13	30023000
1778	Pasteurella multocida baterin	Vi khuẩn pasteurella multocida	Lọ	1000 liều	Phòng tụ huyết trùng ở gia cầm	VL-14	30023000
1779	Tenosynovitis vaccine	Reovirus	Lọ	1000; 2000, 2500 liều	Phòng viêm khớp ở gia cầm	VL-15	30023000
1780	Mycoplasma gallisepticum	Mycoplasma gallisepticum	Lọ	1000 liều	Phòng C.R.D ở gia cầm	VL-16	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1781	Pasteurella multocida vaccine	Vi khuẩn pasteurella multocida	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng ở gia cầm	VL-17	30023000
1782	Newcastle Disease vaccine	Virus Newcstle	Lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng Newcastle ở gia cầm	VL-18	30023000
1783	AviPro IB H120	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (IB) đông khô	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	VL-19	30023000
1784	AviPro ND IB Lasota	Virus ND chủng Lasota, IB chủng Massachussets H120 đông khô	Chai	500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	VL-20	30023000
1785	AviPro ND Lasota	Virus ND chủng Lasota	Chai	500; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	VL-21	30023000
1786	AviPro® IBD Xtreme	Virus sống trung bình cộng IBD chủng V217	Lọ	500; 1,000; 2,500; 5,000; 10,000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	VL-22	30023000
1787	AviPro® Thymovac	Virus thiếu máu gà sống, chủng Cux-1	Chai	500 liều; 1000 liều; 2000 liều; 2500 liều; 5000 liều; 10000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà	VL-23	30023000
1788	Avian Reovirus Vaccine, Killed virus (AviPro® 106 REO)	Avian Reovirus, 1733 strain & S1133 strain	Chai	1000; 2000; 5000; 10000 liều	Phòng bệnh do reovirus trên gà con	VL-24	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1789	Newcastle Disease Vaccine, Killed Virus (AviPro® 105 ND Chick)	Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà con	VL-25	30023000
1790	Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus (AviPro® ND Visota)	Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus	Chai	1000; 2000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng ngừa bệnh Newcastle trên gà	VL-26	30023000
1791	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota Strain, Mass. Type, Live virus (AviPro® ND-IB Sohol)	Newcastle disease virus, B1 type, LaSota strain, Infectious bronchitis virus, Mass. Type, Holland strain	Chai	1000; 2000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng ngừa bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm, Mass. Type trên gà	VL-27	30023000
1792	Mycoplasma Gallisepticum Vaccine, Live Culture (AviPro® MG F)	Mycoplasma gallisepticum, F strain	Chai	1000 liều; 2500 liều; 5000 liều; 10.000 liều	Phòng ngừa bệnh do Myco-plasma gallisepticum gây ra trên gà trên gà	VL-28	30023000
1793	Haemophilus Paragallinarum Bacterin (AviPro 101® Coryza Gold)	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm do Haemo-philius Paragallinarum	VL-29	30023000

4. CÔNG TY EMBREX, INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1794	Bursaplex TM (Bursal disease vaccine-Live vaccine)	Bursal disease vaccine-Live virus	Lọ	1000; 8000 liều	Phòng bệnh Gumboro	EMB-1	30023000

5. CÔNG TY BERGHAUSEN (CORP)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1795	Bio-Yucca 30 spray dry powder	Yucca Schidigera tự nhiên	Gói, bao Thùng	100g; 1kg; 5; 10; 25kg; 50; 200 LBS	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-1	380894
1796	Bio-Yucca liquid 50	Yucca Schidigera tự nhiên	Gói, bao Thùng	100g; 1kg; 5; 10; 25kg; 50; 200 LBS	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-2	380894
1797	Quillaja/ Yucca Blend	Yucca Schidigera tự nhiên	Chai Can	100ml 1 lít; 5; 10; 30; 50 lít; 5; 50 Gallon	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-3	380894

6. CÔNG TY DOW CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1798	Glutex TM GS2 Sanitizer 420	Glutaradehyde	Gói, phi, thùng	1; 5; 19,522; 213,38kg	Sát trùng chuồng trại	DCC-1	380894

7. CÔNG TY ARCHER DANIELS MILDLAND (ADM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1799	L-Lysine HCl	L-Lysine	Bao	25kg	Cung cấp L-Lysine	ADM-1	3004.90.99
1800	L-Threonine 98,5%	L-Threonine	Bao	25kg	Cung cấp L-Threonine	ADM-2	3004.90.99
1801	ADM-Tryposine Tm 15/70	Tryposine	Bao	25kg	Cung cấp Tryposine	ADM-3	3004.90.99

8. CÔNG TY BIOPRODUCTS-INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1802	Choline Choloride 60%	Choline chloride	Bao	20; 25kg	Bổ sung Choline choloride	BPD-2	3004.90.99
1803	Choline Choloride 75%	Choline chloride	Bao	20; 25kg	Bổ sung Choline choloride	BPD-4	3004.90.99

9. CÔNG TY ELANCO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1804	Tylan 40	Tylosin phosphate	Bao	22,68; 25kg	Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma	USA	EC-1	3004.20
1805	Tylan soluble	Tylosin tartrate	Lọ	100g	Điều trị các bệnh do Mycoplasma gây ra, tăng sức đề kháng	USA, England	EC-2	3004.20
1806	Coban 60	Monensin	Bao	22; 68kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng, kích thích tăng trọng	USA	EC-3	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1807	Apralan Premix 75	Apramycin sulfate	Bao	22; 68kg	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	USA	EC-5	3004.20
1808	Apralan Soluble (Apramycin sulphateFSD)	Apramycin sulfate	Lọ	50; 100g	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	USA, England	EC-6	3004.20
1809	Tylan 50 Inj	Tylosin base	Lọ	100ml	Điều trị bệnh Mycoplasma, THT, đóng dấu, lỵ cấp ở trâu, bò, lợn	USA, UK Northern Ireland	EC-7	3004.20
1810	Tylan 200 Inj	Tylosin base	Lọ	100ml	Điều trị bệnh Mycoplasma, THT, đóng dấu, lỵ cấp ở trâu, bò, lợn	USA, UK Northern Ireland	EC-8	3004.20
1811	Pulmotil G200 (Tilmicosin Granulate fortify)	Tilmicosin	Bao	10kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, THT	England	EC-9	3004.20
1812	Tylan Soluble (Tylosin tartrate FSD)	Tylosin tartrate	Thùng	55kg	Điều trị các bệnh do Mycoplasma gây ra, tăng sức đề kháng	England	EC-10	3004.20
1813	Surmax 100	Avilamycin	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium gây ra gia cầm. Kiểm soát bệnh tiêu chảy có kết hợp vi khuẩn E.coli trên heo con	England	EC-11	3004.20.99
1814	Tylan 40 sulfa-G	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Bao	22,68; 25kg	Phòng và trị các bệnh viêm phổi, bệnh hô hấp mãn tính do Mycoplasma gây ra,...	USA	EC-12	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1815	Apralan soluble (Apramycin sulphateFSD)	Apramycin sulfate	Thùng	50kg	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	England	EC-13	3004.20
1816	Apralan® 100 premix	Apramycin sulfate	Bao	10; 25kg	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	USA	EC-14	3004.20
1817	Maxiban	Narasin, Nicarbazin	Bao	22,68kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà	USA	EC-15	3004.20.99
1818	Monteban 100	Narasin	Bao	22,68kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà	USA	EC-16	3004.20.99
1819	Elancoban 200 Premix	Monensin	Bao	25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà	USA	EC-17	3004.20.99
1820	Monensin QA 336N	Monensin	Bao	25kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng gà	USA	EC-18	3004.20.99
1821	Tylan 100	Tylosin phosphate	Bao	22,68kg	Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma	USA	EC-19	3004.20
1822	Pulmotil AC	Tilmicosin	Chai	240; 960ml	Đặc trị các bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra	England, Italy	EC-20	3004.20
1823	Elector	Spinosad 2,5%	Chai	1; 5 lít	Kiểm soát ngoại ký sinh trùng ruồi, rận, ve hút máu cho bò	USA	EC-21	3004.90.99
1824	Extinosad ™ PSP	Spinosad (Spinosyn A & D)	Chai	250, 950ml	Kiểm soát ngoại KST bọ cánh cứng và ruồi tại trại chăn nuôi gà	USA	EC-22	3004.90.99
1825	Micotil 300 inj	Tilmicosin, Propylene glycol	Chai	50, 100, 250ml	Trị bệnh do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin	USA	EC-23	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1826	Surmax G 200 premix	Avilamycine	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử kết hợp với vi khuẩn Cl. perfringens trên gia cầm. Tiêu chảy kết hợp với E.coli trên heo	Anh	EC-24	3004.20.99

10. CÔNG TY INTERNATIONAL NUTRITION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1827	Multiferm 40	Dried extracted streptomyces Fermentation soluble	Bao, xô, gói	500gr, 1,10kg, 25; 50, 200kg	Kích thích thèm ăn, cải thiện chức năng tiêu hóa	IN-1	35079000
1828	Microferm II	Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermen	Bao, xô, gói	500gr, 1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg	Hỗn hợp cấy men vi sinh. Kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn	IN-2	35079000
1829	Microferm	Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermen, Vit B12	Bao, xô, gói	500gr, 1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg	Hỗn hợp cấy men vi sinh, kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn	IN-3	35079000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1830	Swine VTM Grower Finisher	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, H Folic acid, Niacin, Pantothenic acid, Mn, Fe, Zn, Cu, Iodine, Co	Bao, xô, gói	1, 10, 25kg	Cung cấp các vitamin thiết yếu và các khoáng chất	IN-5	3004.50
1831	Swine Milk Maker	Potassium, Magnesium, Vit E, Choline	Bao, xô, gói	1kg, 10kg, 25kg	Nhuận tràng, tiêu hóa tốt, chống táo bón	IN-6	3004.50
1832	VM 505	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B12, Calcium Pantothenate, Niacin, Folic acid, Choline chloride	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 10kg, 25kg	Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	IN-7	3004.50
1833	Swine VTM Starter	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B12, H, Folic acid, Niacin, Pantothenic acid, Mn, Fe, Zn, Cu, Iodine, Co, Selenium	Bao, xô, gói	1, 10, 25kg	Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	IN-8	3004.50
1834	Swine Trace Mineral	Iron, Zinc, Manganese, Copper, Cobalt, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung các vi khoáng thiết yếu	IN-9	300450
1835	Spectralyte Plus	Dried Lactobacillus acidophillus, Dried Lactobacillus lactis, Dried Streptococcus	Bao, xô, gói, thùng	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Điều trị và ngăn ngừa các bệnh đường ruột. Ổn định và cân bằng các biến dưỡng cơ thể	IN-10	300450

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		faecium, Dried Lactobacillus plantarum, Dried Bacillus subtilis, Dried Aspergillus oryzae, Active dry yeast, Vitamin E, Zinc, Potassium, Sodium					
1836	Soluble Vitamix	Vitamin A, D3, E, Menadione, B1, Vitamin B2, Pyridoxine, B12, B5, Niacinamide, Folic acid, Vit H, C	Bao, xô, gói	100gr, 1, 5, 10, 25kg	Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	IN-12	3004.50
1837	Poultry Trace Mineral	Fe, Zn, Mn, Cu, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung các vi khoáng thiết yếu	IN-17	300450
1838	Vitamix 11	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, H Niacin, B12, Folic, pantothenate acid	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Hỗn hợp 11 Vitamin thiết yếu	IN-18	3004.50
1839	Sweet Iron F.G.	Iron, Zinc, Copper, Manganese, Vitamin E, Folic acid, Vitamin H, B12	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 5kg, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	IN-19	3004.50
1840	Soluble ADE	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Bổ sung nguồn Vitamin A, D, E	IN-20	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1841	Spectralyte	Citric Acid, Sodium Chloride, Potassium Chloride, Zinc Complex, dl-alpha tocopheryl acetate	Bao, xô, gói, thùng	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Trị ngừa các rối loạn đường ruột. Cân bằng điện giải, khoáng chất và Acidifier	IN-21	3004.90.99
1842	Coli-Curb 1200	Bacillus Subtillis, Aspergillus oryzae, Ferrous sulfate, Zinc Sulfate, Mn	Bao, xô	1, 5, 20lb	Ngăn ngừa tiêu chảy, bệnh đường ruột ở thú non	IN-22	30029000
1843	Electrolyte Blend	Potassium, Sodium, Chloride	Bao, xô, gói	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Hỗn hợp chất điện giải và vi khoáng	IN-23	3004.90.99
1844	Instress	Sodium, Potassium, Vitamin A, D3, E, Pyridoxine, B12, Folic acid, Menadione, Niacin, Vitamin H, B1, B2, B6, Lysine	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Cung cấp vitamin, đồng thời phối hợp các hợp chất điện giải. Chống Stress tức thời	IN-24	3004.50
1845	Biovitacon	Vit A, D3, E, K3, B1, B2, H, B12, Pantothenate acid, Niacin, Folic acid	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin ở dạng đậm đặc	IN-25	3004.50
1846	Inter-Feed Premix	Vit A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Pantothenate acid, Folic acid, Niacin	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng	IN-26	3004.50

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1847	Swine Grower Finisher	Vitamin A, D3, E, Riboflavin, Fe, Zn, Cu, Pantothenate acid, Choline	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và cân bằng vi khoáng cho khẩu phần lợn	IN-29	3004.50
1848	Family Pig Balancer	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Crude protein, Lysine, Calcium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin, lysine và Calcium	IN-30	3004.50
1849	Sweet Iron Oral	Ferrous sulfate, Ferric Ammonium Citrate, Ferric Choline Citrate, Ferrous Fumarate, Ferrous Gluconate, Ferric Methionine, ZnO, $CuSO_4$, CuO, MnO, Zn, Methionine, Potassium Chloride, dl-Alpha Tocopheryl Acetate, Vitamin B12, Biotin, Folic acid, Iron Oxide	Bao, xô, gói	1, 5, 20kg, 25kg	Ổn định lượng hemoglobin trong máu trong suốt giai đoạn bú mẹ. Giúp heo con có đủ lượng sắt và vi khoáng cần thiết cho đến khi ăn được thức ăn khó. Cung cấp đủ khoáng dinh dưỡng	IN-31	3004.90.99
1850	Cattle Trace Mineral Premix	Fe, Mn, Zn, Cu, Co, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu các loại khoáng	IN-33	3004.90.99
1851	Zinc Proteinate 15%	Zn Proteinate	Bao, xô	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung kẽm dạng hữu cơ	IN-35	29420000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1852	Vitamin AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 250, 500ml	Điều trị bệnh thiếu hụt Vitamin	IN-37	3004.50
1853	Vitamin B Complex Inj	Hỗn hợp Vitamin nhóm B	Chai	100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin nhóm B	IN-38	3004.50
1854	Vitamin B Complex Fortified Inj	Hỗn hợp Vitamin nhóm B đậm đặc	Chai	100, 250, 500ml	Điều trị các chứng thiếu hụt vitamin nhóm B	IN-39	3004.50
1855	Maxim-100 Inj	Oxytetracycline	Chai	100, 250, 500ml	Kháng khuẩn Gr (-) và Gr (+)	IN-40	3004.20
1856	VM 101	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, Calcium Pantothenate, Niacin, Vi B12, Folic acid, Choline Chloride	Bao, xô, gói	100g, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Bổ sung vitamin, axit amin cần thiết và khoáng	IN-41	3004.50
1857	Ferm-A-Zin	Zn, Vitamin C, Methionin, Threonine, Trytophane, amino acid	Bao, xô, gói	100; 250; 500g; 1, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, axit amin cần thiết và khoáng	IN-42	3004.50
1858	Worm Away	Morantel Tartrate, Wheat Midds, Alfafa, Molasses, Calcium carbonate, Sodium chloride	Gói, xô, bao	100, 250, 500g; 1kg 5; 10; 20kg 25kg	Điều trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng cho dê, bò, cừu	IN-43	3004.90.99
1859	Fly curb	Tetrachlorvinphos	Gói, bao, xô	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Diệt ruồi trong trại chăn nuôi	IN-44	380894
1860	Insect free	Tetrachlorvinphos	Gói, xô	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Kiểm soát côn trùng trong trại chăn nuôi	IN-45	380894

11. CÔNG TY MED PHARMEX

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1861	Iron Dextran Inj	Iron Dextran	Chai, lọ	100ml	Bổ sung sắt	MPM-1	3004.90.99
1862	Vitamin A, D3 Inj	Vitamin A, D3	Chai, lọ	100ml, 250ml	Bổ sung vitamin A, D_3	MPM-2	3004.50
1863	Fortified B complex	Vitamin nhóm B	Chai, lọ	100ml, 250ml	Bổ sung vitamin tổng hợp B	MPM-3	3004.50
1864	Vitamin & Electrolytes	Vitamin và điện giải	Gói	225g	Bổ sung vitamin tổng hợp B và chất điện giải	MPM-4	3004.50

12. CÔNG TY AGRIPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1865	Oxymycin 100	Oxytetracycline	Chai	500ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	RXV-1	3004.20
1866	Vita-Jec B Complex Fortified	Vitamin B1, B2, B6, B12	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RXV-2	3004.50
1867	Vita-Jec Vitamin B complex	Vitamin B1, B2, B6, B12	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RXV-3	3004.50
1868	Vita-Jec A+D500	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm A, D	RXV-4	3004.50
1869	Anem-X-100	Dextran Fe	Chai	100ml	Bổ sung sắt	RXV-5	300450
1870	CMPK	Calci phospho, Potas	Chai	500ml	Bổ sung calci, phospho	RXV-6	300450

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1871	Calcium Gluconate	Calcium gluconate	Chai	500ml	Bổ sung calci	RXV-7	300450
1872	Exit ™ Insecticide	Vitamin A, D3, E	Chai	3,785 lít	Diệt ngoại ký sinh trùng	RXV-8	3004.50

13. CÔNG TY PROTA TEK INTERNATIONAL, Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1873	Bayovac MycoGuard-2	Mycoplasma hyopneumoniae	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng bệnh suyễn heo do Mycoplasma hyopneumoniae	PTI-1	30023000
1874	Bayovac® MycoGuard-1	Mycoplasma hyopneumoniae	Chai nhựa	10ml, 20ml, 50ml, 100ml và 250ml	Phòng bệnh suyễn heo gây ra bởi: Mycoplasma hyopneumoniae	PTI-02	30023000
1875	Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin - MycoGard® One-Time	Mycoplasma hyopneumoniae antigen	Chai	20; 50; 100; 250 liều	Phòng bệnh suyễn (viêm phổi địa phương) trên heo	PIU-3	30023000

14. CÔNG TY CEVA-BIOMINE (BIOMUNE COMPANY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1876	Vectormune HVT NDV	Vi rút Herpesvirus, Newcastle	Ống, chai	1000, 2000; 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Marek trên gà	BIM-01	30023000
1877	Vectormune FP-LT	Fowl Pox - Laryngotrachetis	Chai, lọ	500; 1000; 2000; 4000 liều	Phòng bệnh đậu, viêm thanh khí quản trên gà	BIM-02	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1878	Vectormune FP-MG	Fowl pox-Mycoplasma gallisepticum	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh bệnh đậu, viêm đường hô hấp trên gà	BIM-03	30023000
1879	Repromune 4	Kháng nguyên virus Newcastle, type B1, Kháng nguyên virus IB, chủng M-41; chủng H-52; kháng nguyên virus Gumboro, kháng nguyên virus Reo, chủng S1133, chủng 2408	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle; IB; Gumboro và Reo virus trên gà	BIM-04	30023000

15. CÔNG TY DPT LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1880	OvuGel®	Triptorelin acetate	Chai (gel)	52.5ml	Đồng nhất thời gian phối giống ở heo nái	DPT-01	293790

16. CÔNG TY FORT DODGE ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1881	Dicural Oral Solution	Difloxacine	Lọ	250ml	Phòng và trị nhiễm trùng	Tây Ban Nha	FDA-1	3004.20
1882	Duphapenstrep BP	Pencilline Streptomycine	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gr (+)	Tây Ban Nha	FDA-2	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1883	Tinkanium	Trimethoprim Sulfamethazine	Lọ	100ml	Kháng sinh chuyên trị bệnh đường tiêu hóa	Tây Ban Nha	SVI-1	3004.20
1884	Proheart SR-12 injection	Moxidectin	Lọ	10ml	Trị bệnh giun tim cho chó	Australia	FDA-20	3004.90.79
1885	Poxine	Chứa virus đậu sống	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà ở gia cầm	Mỹ, Brazil	SAH-1	30023000
1886	MD Vac CFL	Herpesvirus sống	Lọ	1000 liều	Phòng viêm đa dây thần kinh ở gia cầm	Mỹ, Brazil	SAH-2	30023000
1887	Newcastle K (New-Vac K)	Virus Newcastle chết	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ, Brazil	SAH-3	30023000
1888	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota strain, Massachusetts type, Live virus	Virus Newcastle sống - Lasota; Virus Bronchitis sống - Massachusset	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	SAH-4	30023000
1889	Bursine K	Virus Gumboro chết	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-5	30023000
1890	Bursine 2	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-6	30023000
1891	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, B1 strain, Mass& Conn types, Live virus	Virus Newcastle-B1 Virus Bronchitis	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	SAH-7	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1892	Vitamin & Electrolyte	Các Vitamin + Khoáng	Gói	227g	Cung cấp khoáng và vitamin	Mỹ	SAH-9	300450
1893	Rabvac 3 TM	Virus dại	Lọ	1; 10 liều	Phòng bệnh dại	Mỹ	SAH-10	30023000
1894	Duramune DA_2L	Virus Distemper sống Adenovirus sống, Leptospira	Lọ	1; 10 liều	Phòng Care, Lepto, Adeno-virus	Mỹ	SAH-11	30023000
1895	Duramune Max 5/4L	Virus Distemper, Adenovirus, Parvovirus sống, Leptospira	Lọ	1 liều 10 liều	Phòng Care, Leptospira, Adenovirus, Parvovirus gây ra	Mỹ	SAH-12	30023000
1896	Bursine N-K TM	Virus Gumboro, Newcastle	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Gumboro, Newcastle	Mỹ	SAH-13	30023000
1897	New Bronz TM	Virus Newcastle chết Virus Bronchitis chết	Lọ	500 1000 liều	Phòng dịch tả ở gia cầm giai đoạn gà con	Mỹ	SAH-14	30023000
1898	Laryngo Vac®	Virus sống Laryngotracheitis	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm	Mỹ	SAH-15	30023000
1899	Bursine Plus	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-16	30023000
1900	Suvaxyn RespiFend MH	Khuẩn Mycoplasma Hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10; 50 liều	Phòng viêm phổi địa phương trên heo	Mỹ	SAH-17	30023000
1901	Pest-Vac	Pestivirus sống	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng dịch tả heo	Brazil	SAH-18	30023000
1902	Poulvac Coryza ABC IC_3	Haemophilus paragallinarum	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Coryza	Mỹ, Brazil	FDA-3	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1903	Newcastle Disease vaccine, B1 Type, B1 Strain, Live virus	Virus Newcastle sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ	FDA-4	30023000
1904	Newcastle Disease vaccine, B1 Type, Lasota Strain, Live virus	Virus Newcastle sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ, Brazil	FDA-5	30023000
1905	Mycoplasma gallisepticum bacterin (MG- Bac)	Mycoplasma gallisepticum bacterin	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma gallisepticum bacterin gây ra	Mỹ	FDA-7	30029000
1906	Suvaxyn Aujeszky NIA_3-783	Dòng virus Aujeszky NIA_3-783	Lọ	10; 50 liều	Phòng bệnh giả dại	Hà Lan	FDA-9	30029000
1907	Tenosynovitis Vaccine (V.A-Vac)	Reo virus sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Reo	Mỹ	FDA-10	30029000
1908	Bursal Disease - Newcastle Disease- Bronchitis- Reovirus vaccine (Provac-4)	Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis và Reovirus chết	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro và bệnh dịch tả, viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	FDA-11	30029000
1909	EDS - New vaccine	Virus Newcastle và E.D.S	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Hội chứng giảm đẻ	Brazil	FDA-12	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1910	Suvaxyn MH-One	Kháng nguyên Mycoplasma Hyopneumoniae, chủng P-5722-3	Lọ	30ml (10 liều); 120ml (50 liều); 250ml (125 liều); 500ml (250 liều)	Phòng bệnh đường hô hấp do Mycoplasma Hyopneumoniae gây ra trên heo	Mỹ	SAH-19	30029000
1911	Chick i N-K Newcastle Disease	Kháng nguyên virus gây bệnh Newcastle vô hoạt	Lọ	250ml (2500 liều); 500ml (5000 liều)	Phòng bệnh Newcastle type B1, chủng Lasota gây ra trên gà	Brazil	FDA-14	30029000
1912	Poulvac EDS New Bronz Vaccine	Kháng nguyên virus: Egg drop, chủng AD 127; Newcastle, type B1, chủng Lasota ND; virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	250ml (500 liều); 500ml (1000 liều)	Phòng hội chứng suy giảm đẻ trứng, bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Brazil	FDA-15	30029000
1913	Poulvac Bursa F	Virus Gumboro	Lọ	500; 1.000; 2.000; 5.000; 10.000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Brazil	FDA-19	30029000
1914	Poulvac Pabac IV	Pasteurella multocida type 1, 3, 4 & 3 x 4	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng gà	Mỹ	FDA-21	30029000
1915	Fostera PCV	Porcine Circovirus-type 1, 2 chimera	Lọ	10; 50; 250; 500 liều (25; 120; 500; 1000ml)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) cho heo > 4 tuần tuổi	Mỹ	FDA-22	30029000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1916	Poulvac Mix 6	Virus Newcastle (chủng Lasota); virus IB (chủng H-120); Virus EDS (chủng AD 127); H. paragallinarum (chủng M và chủng 221)	Lọ	500ml (1.000 liều)	Phòng bệnh Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ, bệnh Coryza	Brazil	FDA-23	30029000
1917	Suvaxyn®P	PorcineParvovirus, Killed virus	Lọ	20; 100ml	Phòng bệnh do Porcine Parvovirus gây ra trên lợn	Brazil	FDA-24	30029000
1918	V.A Chick VAC	Tenosynovitis virus	Chai	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp do Avian Reovirus trên gia cầm	USA	FDA-25	30029000

17. CÔNG TY ALPHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1919	3 - Nitro	Roxasone	Gói, túi Thùng	20; 100g 1; 10kg; 25kg, 50kg	Phòng cầu trùng tăng trọng. Cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn	USA, CHINA	ALP-01	3004.20.99
1920	BMD Granulated 10%	Bacitracin methylene disalicylate, Calcium carbonate	Gói Xô Bao	30; 100g; 1kg 2,5; 5kg 25; 50; 100; 200kg	Làm giảm tiêu tốn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Làm giảm vi khuẩn có hại trong đường ruột	USA	ALP-03	3004.20.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1921	BMD Soluble 50%	Bacitracin methylene disalicylate soluble, Calcium carbonate	Gói Xô, bao	100; 500g; 1kg 2,5; 5kg 25; 50; 100; 200kg	Làm giảm tiêu tốn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Làm giảm vi khuẩn có hại trong đường ruột	USA	ALP-04	3004.20.99
1922	Cygro 1%	Maduramicin ammonium	Gói Thùng, bao	100, 500g, 1kg 2.5, 5, 7.5kg 10, 20; 25kg	Phòng và trị bệnh Cầu trùng	CHINA	ALP-05	3004.20.99
1923	Aurofac 200G	Chlotetracycline	Gói Xô Bao	100, 500g, 1kg 2.5kg, 5kg, 7.5kg 10kg, 25kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	USA, CHINA	ALP-08	3004.20
1924	Avatec 15%	Lasalosis	Gói Xô Bao	100, 500g, 1kg 2.5kg, 5kg, 7.5kg 10kg, 20kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng, kích thích sinh trưởng	USA	ALP-09	3004.20.99
1925	Aureo SP 250	Chlotetra	Gói Bao	115; 575; 1,15; 2,3; 46; 6,9kg; 22,7kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	USA	ALP-10	3004.20
1926	Biocox 120G	Salinomycin	Bao	20, 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng	USA, Italy, China	ALP-16	3004.20.99
1927	Robenz 66 G	Tobenidine HCL	Gói, xô, bao	100g; 1; 2,5; 5; 7,5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gà	Thailand	ALP-17	3004.20
1928	Avatec 20%	Lasalocid sodium	Bao	20; 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	Italy, USA	ALP-18	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1929	Alvermec	Ivermectin	Bao	1; 20; 25kg	Phòng nội, ngoại ký sinh trùng	Korea	ALP-19	3004.90.99
1930	Tiamulin Hydrogen Fumarate Premix 80% Coated	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Gói, bao, hộp	500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị Mycoplasmal hyoneumonia, Actinobacillus pleuropneumaoniae, lỵ trên heo	CHINA	ALP-20	3004.20

18. CÔNG TY ZOETIS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1931	Revolution™ 6%	Salemectine	Tuýp	0,25ml	Phòng bệnh Ký sinh trùng ở chó, mèo	USA	PFU-07	3004.90.99
1932	Revolution™ 12%	Salemectine	Tuýp	0,25ml; 0,5ml 1ml; 2ml	Phòng các bệnh Ký sinh trùng ở chó, mèo	USA	PFU-08	3004.90.99
1933	Dectomax	Doramectine	Chai	20ml; 50ml; 100ml; 200ml	Phòng các bệnh Ký sinh trùng ở heo, trâu, bò	Brazil	PFU-09	3004.90.99
1934	Advocin 2,5%	Danofloxacin	Chai	20; 50; 100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh trên heo, trâu, bò	Brazil	PFU-10	3004.20
1935	Terramycin/LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 100ml	Phòng và trị ỉa chảy, viêm vú, viêm tử, cung, mất sữa, hô hấp...	Indonesia, France	PFU-17	3004.20
1936	Rimadyl Chewable tablets	Caprofen	Viên	25 mg	Tác dụng giảm viêm, giảm đau dùng điều trị cho chó	USA	PFU-20	3004.90.59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1937	Rimadyl Caplets	Caprofen	Viên	25mg	Tác dụng giảm viêm, giảm đau	USA	PFU-21	3004.90.59
1938	Clamoxyl LA	Amoxycilline trihydrate	Chai	50ml; 100ml 250ml	Trị bệnh truyền nhiễm cấp và mạn tính, viêm có mủ	USA, Italia, England	PFU-27	3004.10
1939	Clavamox R Drops	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium	Chai	15ml	Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên chó	USA	PFU-37	3004.10
1940	Clavamox Tablets 62,5mg	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium	Hộp	210 viên	Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên chó	USA	PFU-38	3004.10
1941	Rimadyl inj	Caprofen	Chai	20ml	Giảm đau và hạ sốt cho chó đặc biệt giảm triệu chứng trong viêm khớp hoặc thoái hóa khớp	USA, Italia, England	PFU-43	3004.90.59
1942	Linco-Spectin	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Chai	50; 100; 250ml	Phòng trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa	USA, Bỉ	PFU-54	3004.20
1943	Linco-Spectin 100 Soluble Powder	Lincomycin, Spectinomycin, Sodium benzoate	Chai	150g	Phòng, trị bệnh do Myco-plasma, tiêu chảy do E.coli ở gia cầm	Trung Quốc	PFU-57	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1944	Neomix 325 Soluble Powder	Neomycin, Sucrose	Chai	100; 200; 500g	Phòng và trị bệnh do E.coli ở lợn, gia cầm, trâu bò, dê, cừu	Trung Quốc	PFU-58	3004.20
1945	Excenel	Ceftiofur sodium	Lọ	- 1g + 20ml dd pha - 4g + 80ml dd pha	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cho trâu, bò, ngựa, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó	USA	PFU-59	3004.20
1946	Draxxin®	Tulathromycin, Monothioglycerol	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	Anh, Pháp	PFU-72	3004.20
1947	Excede™ for Swine	Ceftiofur	Lọ	50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	Mỹ	PFU-73	3004.20
1948	Excenel® RTU	Ceftiofur HCL	Lọ	100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viên kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	Mỹ	PFU-74	3004.20
1949	Linco-Spectin 44 Premix	Lincomycin, Spectinomycin	Túi, bao	100g; 1; 20; 25kg	Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên heo, gà	Trung Quốc	PFU-77	3004.20
1950	Lincomix 110 Premix	Lincomycin	Túi, bao	100; 500g; 1,5; 3; 4,5; 5; 20; 25kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo. Viêm ruột trên gà	Trung Quốc	PFU-78	3004.20
1951	Linco-Spectin 880 Premix	Lincomycin, Spectinomycin	Túi, bao	100; 500g; 1; 1,5; 3; 4,5; 5; 20; 25kg	Trị hồng lỵ, viêm ruột trên heo	Trung Quốc	PFU-79	3004.20
1952	Lincomix 800 Soluble powder	Lincomycin	Túi, bao	100g; 1; 5; 20; 25kg	Trị hồng lỵ trên heo	Trung Quốc	PFU-81	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1953	Excede	Cetiofur	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bò	Mỹ	PFU-82	3004.20
1954	Lincomix 44 Premix	Lincomycin	Túi, bao	100; 500g; 1,5; 20; 25kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo	Trung Quốc	PFU-83	3004.20
1955	Spectramast LC	Ceftiofur	Ống bơm	10ml	Trị viêm vú giai đoạn cho sữa	Mỹ	PFU-84	3004.20
1956	Spectramst DC	Ceftifour	Ống bơm	10ml	Trị viêm vú giai đoạn bò cạn sữa	Mỹ	PFU-86	3004.20
1957	Tolgro 2,5%	Toltrazuril	Chai, thùng	500ml; 1 lít; 2 lít; 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng tên gia cầm	Trung Quốc	PFU-90	3004.20
1958	Jinplus 200G	Tilmicosin Phosphate	Bao, túi, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	Trung Quốc	PFU-91	3004.20
1959	Dainicol 2% Powder	Florfenicol	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi trên lợn	Taiwan	PFU-92	3004.20
1960	Dainicol 10%	Florfenicol	Chai	500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm	Taiwan	PFU-93	3004.20
1961	Cymulin 200	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 5kg	Trị lỵ trên heo	Taiwan	PFU-94	3004.20
1962	Respisure	M.Hyopneumonia bacterin	Lọ	10 ds (20ml) 50 ds (100ml) 250 ds (500ml)	Phòng viêm phổi địa phương truyền nhiễm trên heo	USA	PFU-01	30023000
1963	Farrowsure B	Erysipelas, Parvovirus, L.canicola,	Lọ	10 ds (50ml) 50 ds (250ml)	Phòng bệnh đóng dấu, Parvo-virus, 6 chủng Lepto	USA	PFU-02	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
		L.grippotyphosa, L.gardio L. icteohaemorrhagiae, L.pomona bacterin, L.bratislava						
1964	PR-Vac Plus	Pseudorabies MLV; Amphigen	Lọ	10 ds (20ml) 25 ds (50ml)	Phòng giả dại ở heo	USA	PFU-04	30023000
1965	LitterGuard LT-C	E.coli, Clostridium perfringen + LT-Toxoid	Lọ	1ds (2ml); 10 ds (20ml) 50 ds (100ml)	Phòng tiêu chảy do E.coli, độc tố E.coli và độc tố do Clostridium perfingen	USA	PFU-05	30023000
1966	Biocid 30	Iodine	Chai	100, 500ml 1, 2, 4, 5, 25 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	Anh	PFU-14	380894
1967	Respisure-1 One	Mycoplasma Hyopneumonia Bacterin	Lọ	10 ds (20ml) 50 ds (100ml) 250ds (500ml) 500ds (1000ml)	Phòng viêm phổi truyền nhiễm trên heo	USA	PFU-19	30023000
1968	VanGuard Plus 5	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, viêm ruột do Parvovirus, hô hấp type 2	USA	PFU-22	30023000
1969	Vanguard Plus 5/L	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2, Leptospira	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, bệnh Lepto	USA	PFU-23	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1970	Vanguard Plus CPV	Canie Parvovirus	Chai	1 ds (1ml)	Phòng bệnh Parvovirus	USA	PFU-24	30023000
1971	Vanguard Plus 5/CV-L	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2 Leptospirosis, Coronavirus	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, Para-ifluenza, Parvovirus, Lepto, viêm ruột do Coronavirus	USA	PFU-25	30023000
1972	Aradicator	Bordertella brochiseptica; Pasteurella multocida	Chai	1; 10 ds (20ml) 25 ds (50ml) 50 ds (100ml)	Phòng bệnh THT và viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	USA	PFU-29	30023000
1973	CattleMaster 4 + L5	Bovine rhinotracheitis virus, Parainfluenza, L.canicola; L.pomona; L.grippotyphosa; L.harjio; L.icterohae morrhagiae, Bovine virus diarrhea, Respiratory Syncytical virus	Chai	5 ds (25ml) 10 ds (50ml) 25 ds (125ml) 50 ds (250ml)	Phòng viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm Rhino-tracheitis, tiêu chảy do virus IBR, bệnh virus Parain-fluenza Pl3; bệnh virus hợp bào đường hô hấp (BRSV) và 5 chủng Lepto trên bò	USA	PFU-32	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1974	Lutalyse	Dinoprost tromethamine	Ống	5; 10; 30ml	Kích dục tố, loại trừ sản dịch	Thái Lan, T. Quốc, Bỉ. Brazil, USA	PFU-56	29371100
1975	Fam-30®	Iodine, Sulfủic acid, Phosphoric acid, Hydrocid acid, Sodium sulphate, 8EO	Chai, thùng	1; 5; 25; 250l	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi, thú y	Anh	PFU-70	380894
1976	Vanoquat	Benzalkonium chloride, 7EO, Dimethylammoni-um chloride, Trisodium nitrilotriacetate, Ethylen diamin tetraacetic, Diaminpropan	Chai, thùng	1; 5; 25; 210l	Thuốc sát trùng dùng trong chăn, nuôi, thú y và công nghệ chế biến thực phẩm	Anh	PFU-71	380894
1977	POSI-FMD (trivalent)	Kháng nguyên FMD chủng O1, A, Asian 1	Chai	30; 100; 200ml	Phòng lở mồm long móng trên trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê	Ấn Độ	PFU-75	30029000
1978	POSI - FMD (Monovalent)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa	Chai	30; 100; 200ml	Phòng lở mồm long móng trên trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê	Ấn Độ	PFU-76	30029000
1979	Provac- 3®	Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis chết	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm	Mỹ	FDA-6	30023000

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1980	Tri- Reo®	Reovirus	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp	Mỹ	FDA-8	30023000
1981	Poulvac flufend I-AI H5N3 RG	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp H5N3, chủng rg-A/ck/ VN/C58/04	Lọ	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm do vi rút subtype H5 chủng rg-A/ck/VN/C58/04 trên gà, gà tây, vịt	Mỹ	FDA-17	30023000
1982	Suvaxyn ® PrV gpI (Aujeszky vaccine)	Pseudorabies	Lọ	25; 100 liều	Phòng giả dại	Mỹ	SAH-8	30023000

19. CÔNG TY AMERICAN VETERINARY LABORATORIES INC (A.V.L)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1983	Vitamin AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	50; 100ml	Trị bệnh thiếu vitamin nhóm A, D, E	AVL-2	3004.50

20. CÔNG TY NEPERA, INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1984	Niacinamide Feed Grade (Nicotinamide, Vitamin B3)	Vitamin B3	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin B3	NPRU-1	3004.50

21. CÔNG TY WESTERN YEAST COMPANY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1985	Western DI-SAN	Saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu dinh dưỡng, giảm mùi hôi của phân, cải thiện ô nhiễm môi trường	WYU-01	3507.90.00

22. CÔNG TY INTERVET INC - USA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1986	Coccivac D	Coccidiosis vaccine	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh cầu trùng	Mỹ	MKV-6	30023000
1987	M + Pac	Mycoplasma hyopneumoniae bacterin	Chai	10; 50; 100; 250; 500 liều	Phòng bệnh viêm phổi lợn	Mỹ	MKV-14	30023000
1988	Nuflor solution injectable	Florfenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trâu, bò, lợn	Pháp	MKV-15	3004.20
1989	Nuflor Premix	Florfenicol	Bao	10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	Mexico, Đài Loan	MKV-16	3004.20
1990	Finadyne solution injectable	Fluxinin meglumine	Chai	10; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, và trị bệnh về xương, cơ trên trâu, bò, ngựa	Pháp	MKV-17	3004.20
1991	Myco-Pac®	Mycoplasma hyopneumonia	Lọ	10; 50; 100; 250ml	Phòng viêm phổi do M. hyopneumonia trên heo	Mỹ	MKV-19	30023000
1992	Nuflor Oral Solution 10%	Florfenicol	Chai, can	500ml; 1; 2; 5l	Trị bệnh hô hấp trên heo, gà	Mexico	MKV-21	3004.20
1993	LT-I Vax	Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MKV-22	30023000
1994	F Vax-MG	Mycoplasma gallisepticum	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng bệnh Mycoplasma trên gà	Mỹ	MKV-23	30023000

23. CÔNG TY AMECO-BIOS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1995	EZF-150PS	Natural Yucca Schidigera	Bao, thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-01	380894
1996	EZF-150PT	Natural Yucca Schidigera	Bao, thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-02	380894
1997	EZF-300PW	Natural Yucca Schidigera	Bao, thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-03	380894
1998	Gromix Pak	Amylase, Protease, Lipase, ZnO, chất chiết xuất từ Yucca, chất đạm, béo, xơ thô	Gói, bao	1; 20; 22,5; 25kg	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, cung cấp men tiêu hóa, chất đạm, béo, xơ	ABU-4	3004.90.99

VENEZUELA

1. CÔNG TY LABORATORIOS REVEEX DE VENEZUELA C.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1999	Vitavet-B-Amino	Vit A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K, A. amin	Lọ, bình	1 lít; 5 lít	Cung cấp Vitamin và các acid amin	LRV-01	3004.50
2000	Colimox	Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulphate	Lọ	100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	LRV-02	3004.10
2001	15-Amox	Amoxycillin (trihydrate)	Lọ	100ml	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp	LRV-03	3004.10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2002	Gumbor	Potassium citrate, Sodium citrate, Phenylbutazone (sodium), Vitamin B, B12, C, Menadione sodium bisuulfite, Nicotinamide Trihydrothyl-rutoside	Gói	100g; 1kg	Phòng trị bệnh Gumboro	LRV-05	3004.50

JAPAN

1. CÔNG TY ASAHI VET JAPAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2003	Colistin 40	Colistin sulfate 4%	Bao	10; 20kgs	Điều trị bệnh tiêu chảy ở heo	ASA-1	3004.20
2004	Colistin 100	Colistin sulfate 10%	Bao	10; 20kgs	Điều trị bệnh tiêu chảy ở heo	ASA-2	3004.20
2005	Colistin Sulfate (Colistin Sulfate Ashahi)	Colistin sulfate	Thùng	10kg	Điều trị bệnh tiêu chảy ở heo	ASA-3	3004.20

2. CÔNG TY DAIICHI FINE CHEMICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2006	D-calcium Pantothenate	Vitamin B5	Bao	10; 25kg	Bổ sung vitamin B5	FUJI-1	3004.50
2007	Daimeton Soda	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, thùng, bao	20; 100g; 1; 10; 25kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi	FUJI-3	3004.20

3. CÔNG TY MEIJI SEIKA KAISHA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2008	Colimeiji	Colistin sulphate	Thùng	300; 400; 500; 600 BOU	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	Trung Quốc, Nhật	MJ-1	3004.20
2009	Colistin sulphate 2%	Colistin sulphate	Gói, bao	100kg	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	Trung Quốc, Nhật	MJ-2	3004.20

4. CÔNG TY SCIENTIFIC FEED LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2010	Trimixliquid	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, Panthenol	Thùng	500ml; 1; 18 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin	SS-4	3004.50
2011	Vitamin E 50%	Vitamin E	Bao	25kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vit E	SS-5	3004.50

5. CÔNG TY TAKEDA CHEMICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2012	CVC type A coated Ascorbic Acid	Ascorbic Acid (Vitamin C)	Thùng	25; 50kg	Bổ sung Vitamin C, tăng cường sức đề kháng cho gia súc	TKD - 3	3004.50

6. CÔNG TY KOHKIN CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2013	All Purposes Premix Vitamin for Chicken	Vitamin A, D3, E, K3, B2, B6, khoáng lượng: Fe, Cu, Mn, Zn, Methionin, Nicotinamide, Folic acid	Thùng	50kg	Bổ sung vitamin, khoáng. Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	KOC-1	3004.50

7. CÔNG TY KAKEN PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2014	Colistin sulfate	Colistin sulfate	Thùng	100; 200; 300; 400 bou	Trị tiêu chảy do vi khuẩn E.coli và Salmonella	KKP-1	3004.20

8. CÔNG TY KURARAY CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2015	Kuraray Vitamin A 500	Vitamin A	Thùng	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A	KRRJ-1	3004.50

9. CÔNG TY KYORITSU SEIYAKU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2016	Geritomin	Berberine tannate	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, rối loạn chức năng dạ dày - ruột, cải thiện hoạt động hệ tiêu hóa trên gia súc	KSC-2	3004.40.50
2017	Colistin 20	Colistin sulfate	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên heo con	KSC-3	3004.20

10. CÔNG TY KITASATO INSTITUTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2018	Live Hog Cholera Vaccine	Live Hog Cholera virus	Lọ	20; 50 liều	Phòng dịch tả lợn	KTS-1	30023000

11. CÔNG TY SCIENTIFIC FEED LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2019	Amitetu	Iron peptide	Bao	25kg	Bổ sung sắt cho vật nuôi	SS-1	29420000
2020	Pacoma	Mono, bls (Trimethylammolumme thylene cchloride))-alkyl toluene	Thùng	1; 18, 180 lít	Sát trùng chuồng trại	SS-2	380894
2021	Pacoma 200	Mono, bls (Trimethylammolumme thylene cchloride))-alkyl toluene	Thùng	1; 18, 180 lít	Sát trùng chuồng trại	SS-3	380894

12. CÔNG TY NISSAN CHEMICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2022	Crente	Sodiumdichloroisocyanurat	Gói Bao, thùng	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g 1; 2; 5; 10kg; 40kg	Sát trùng chuồng trại	NCIJ-1	380894

13. CÔNG TY KYORITSU SEIYAKU CORPORATION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2023	Swivac C	Virus dịch tả lợn nhược độc (GPE chủng)	Chai	20ml	Phòng dịch tả lợn	KSC-1	30023000

NEW ZEALAND

1. CÔNG TY BAYER NEW ZEALAND

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2024	TETRAVET	Oxytetracyclin	Chai	200g	Nhiễm trùng vết thương	BLL-8	3004.20
2025	Dermaleen	2-bromo-2-nitropropane-1,3-diol Dichlorobenzyl alchohol, Biosulphur fluid, Sedaphant richter	Chai, can	250ml; 2l	Nước tắm thảo dược trị bệnh ngoài da cho chó	BLL-10	380894
2026	Tetravet Aerosol Blue	Oxytetracycline HCL	Chai	200g	Trị nhiễm khuẩn ngoài da cho gia súc	BLL-11	3004.20
2027	Terminator	Glutaraldehyde; Cocobenzyldimethyl ammobium	Chai, thùng	1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	BLL-13	380894

(Xem tiếp Công báo số 433 + 434)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng